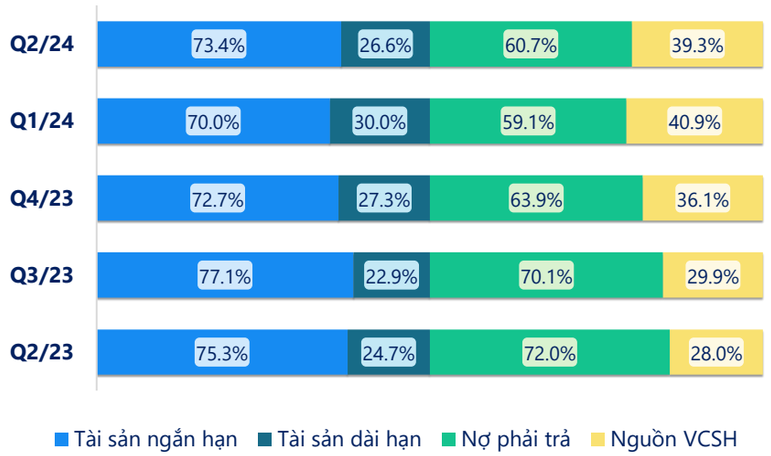
FireAnt

CTCP Trang (HNX: TFC)

Thông tin giao dịch	28/06/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	17,300
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	18,900
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	5,859
SL cổ phiếu LH	16,829,994
KLGD BQ 20 phiên (CP)	17,955
% sở hữu nước ngoài	32.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	291
P/E	3.3
EPS	5,240

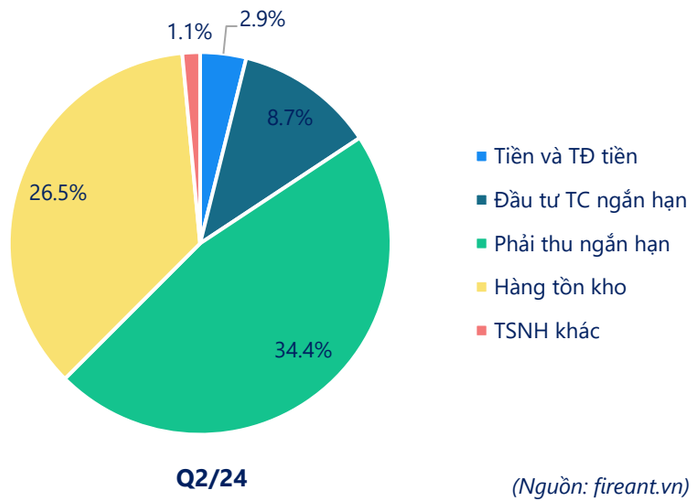
	YTD	1T	3T	6T
TFC	124.7%	4.8%	69.6%	121.8%
VNINDEX	10.0%	-2.7%	-3.0%	11.4%

Cơ cấu Tổng tài sản



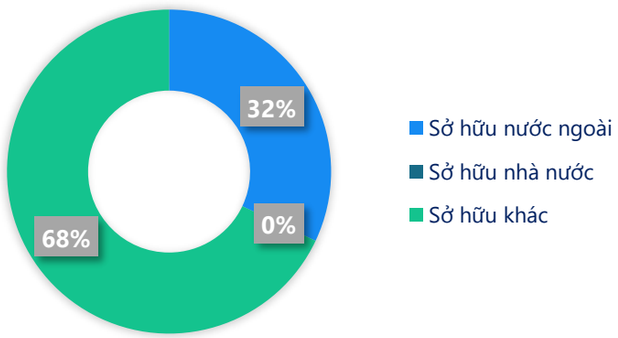
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



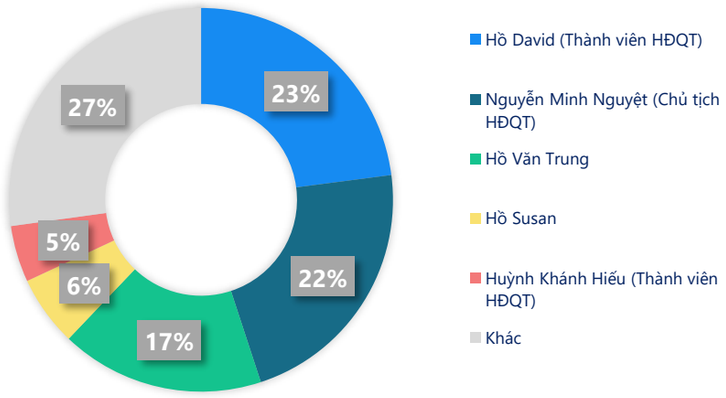
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



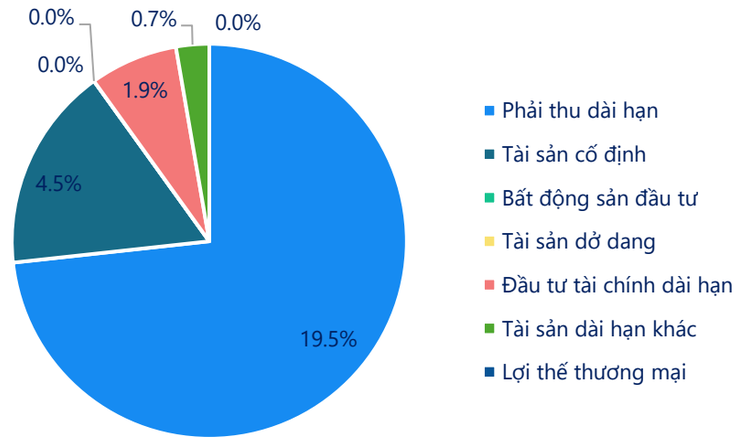
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

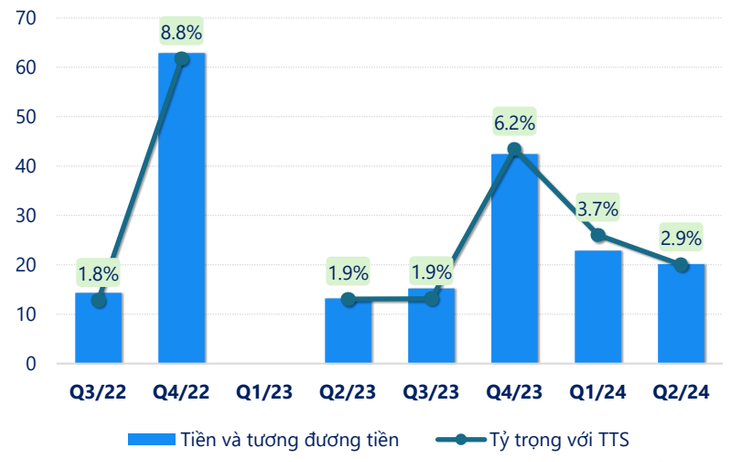


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

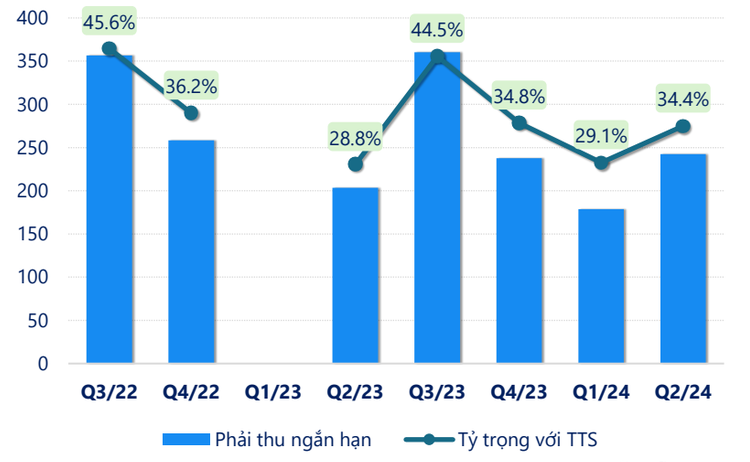
CTCP Trang (HNX: TFC)

Tiền và tương đương tiền



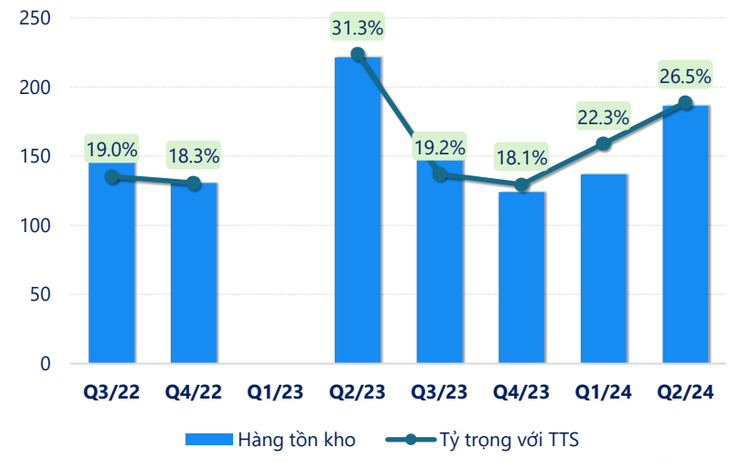
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



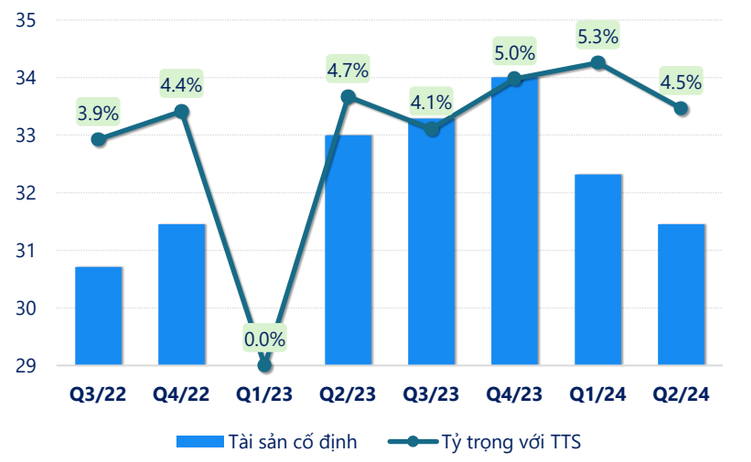
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



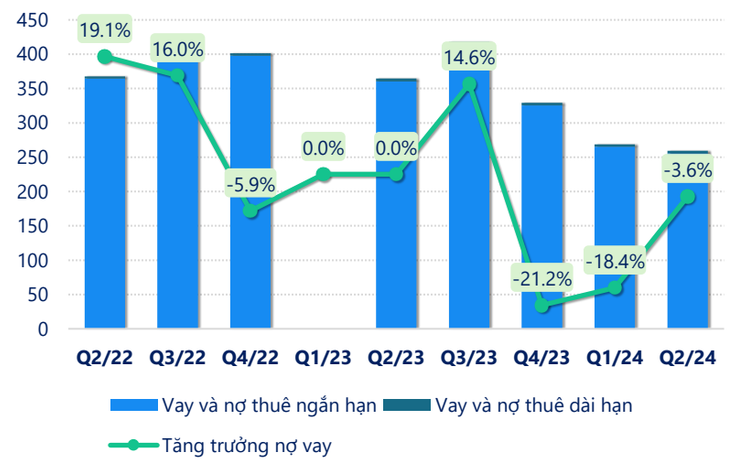
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



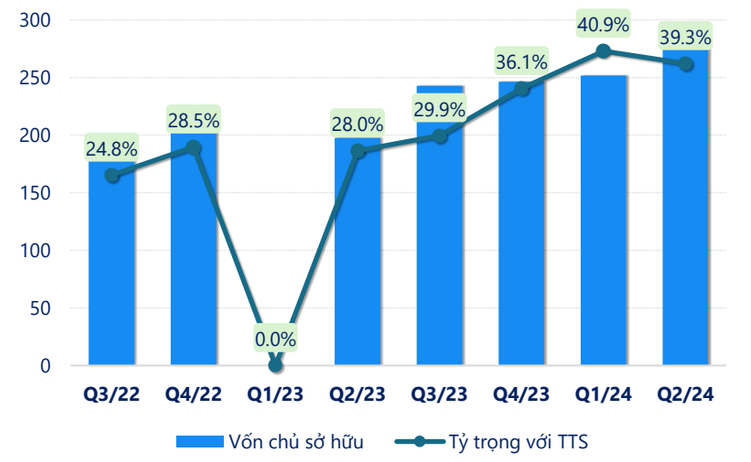
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

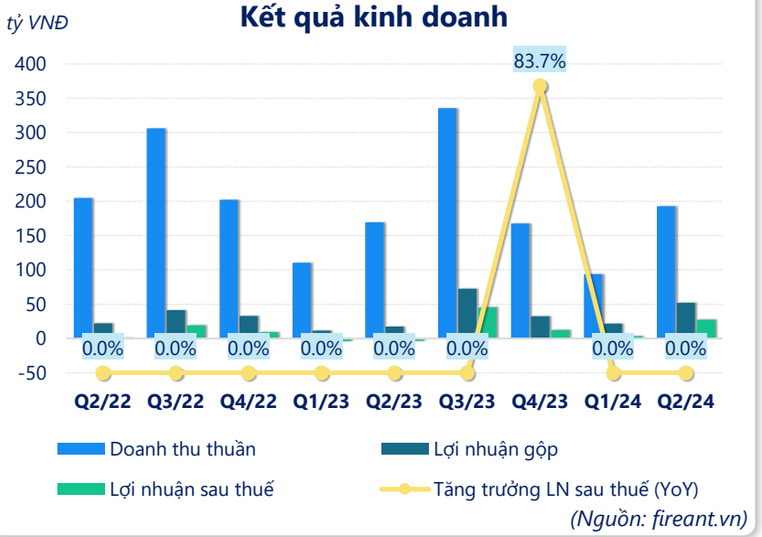


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

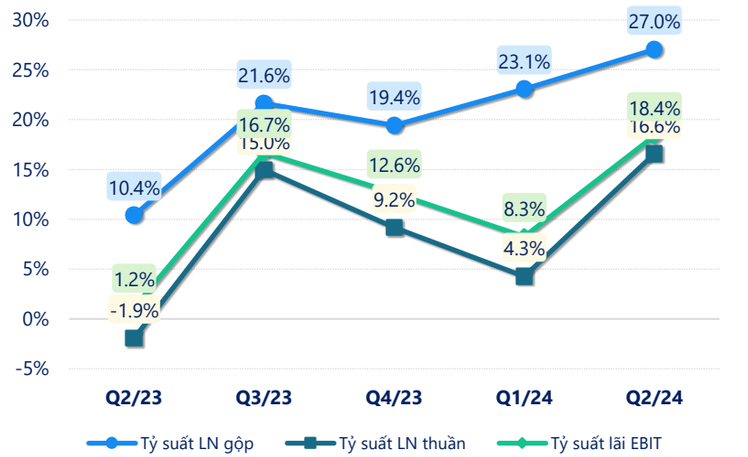
CTCP Trang (HNX: TFC)

Kết quả kinh doanh



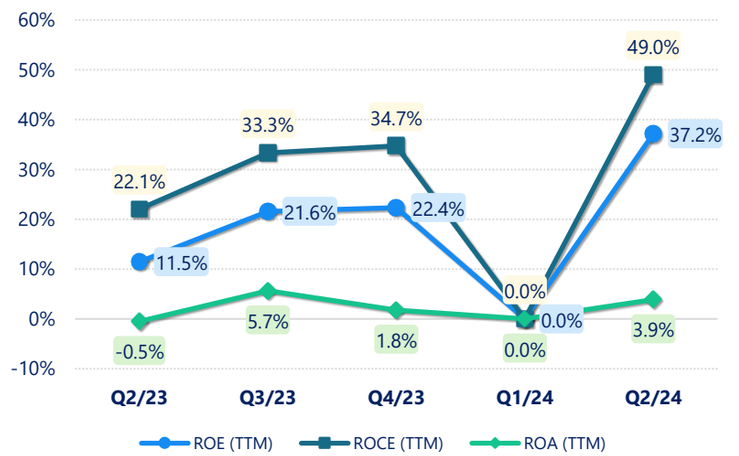
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



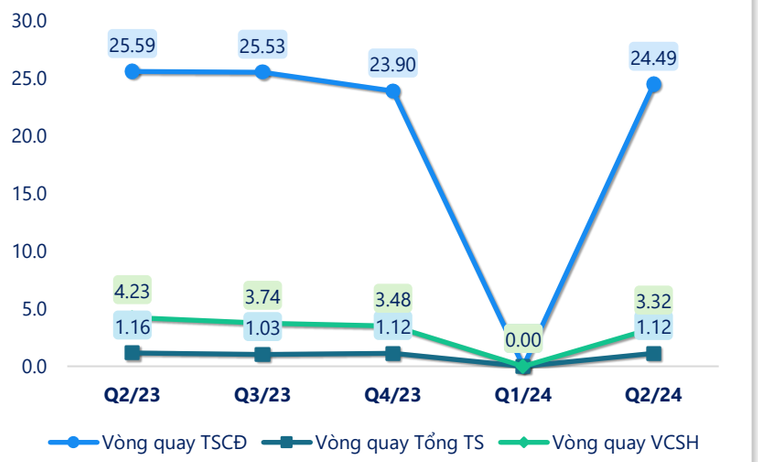
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



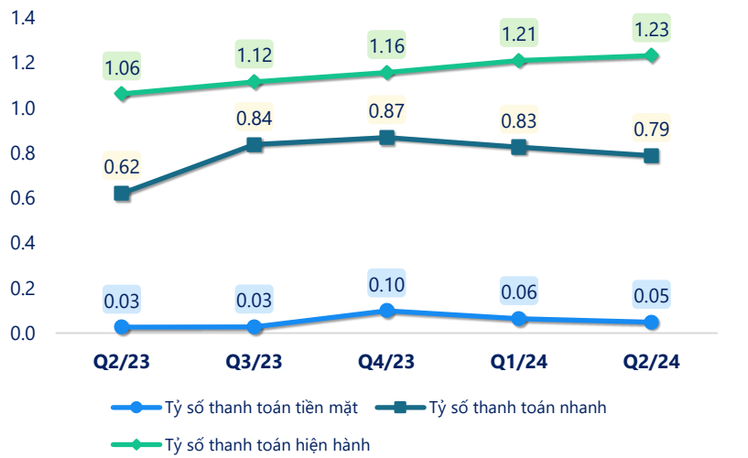
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



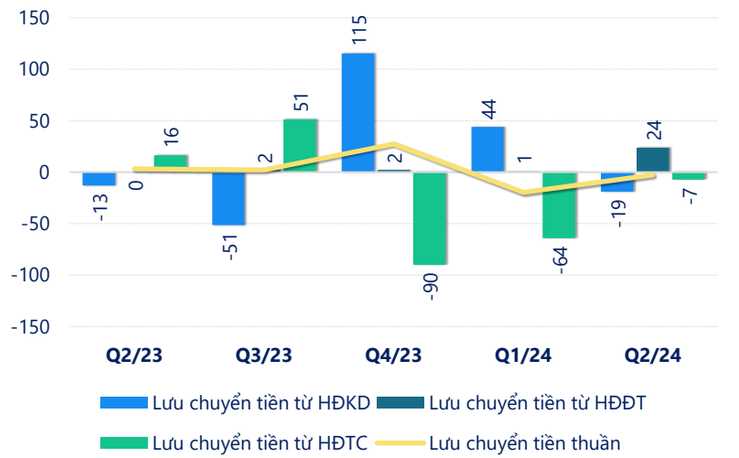
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Trang (HNX: TFC)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**705**	**683**	**3.2%**
Tài sản ngắn hạn	518	496	4.4%
Tiền và tương đương tiền	20.1	42.4	-52.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	61.1	86.6	-29.4%
Phải thu ngắn hạn	242	237	2.1%
Hàng tồn kho	186	124	50.5%
Tài sản ngắn hạn khác	7.73	5.70	35.6%
Tài sản dài hạn	**187**	**187**	**0.0%**
Phải thu dài hạn	137	135	1.9%
Tài sản cố định	31.5	34.0	-7.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0.04	-100%
Đầu tư tài chính dài hạn	13.5	14.2	-5.1%
Tài sản dài hạn khác	**5.08**	**4.36**	**16.4%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	428	435	-1.6%
Nợ ngắn hạn	**420**	**427**	**-1.6%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	255	325	-21.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	140	65.7	113%
Nợ dài hạn	7.47	7.74	-3.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	3.79	4.06	-6.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**277**	**248**	**11.6%**
Vốn chủ sở hữu	**277**	**248**	**11.6%**
Vốn điều lệ	168	168	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Doanh thu thuần	169	335	167	93.8	193
Giá vốn hàng bán	152	263	135	72.2	140
Lợi nhuận gộp	17.6	72.5	32.5	21.6	52.1
Doanh thu HĐTC	3.13	3.11	5.85	5.11	3.30
Chi phí TC	8.41	11.1	7.87	6.68	6.98
Chi phí lãi vay	5.39	5.71	5.77	3.83	3.38
LN trong công ty LKLD	0.17	9.38	0.02	-2.46	1.74
Chi phí bán hàng	6.20	9.23	6.55	4.47	6.30
Chi phí QLDN	9.56	14.5	8.63	9.12	11.9
LN thuần từ HĐKD	-3.28	50.2	15.3	4.00	31.9
Lợi nhuận khác	-0.16	0.01	0.03	-0.08	0.09
LN trước thuế	-3.43	50.2	15.4	3.92	32.0
Lợi nhuận sau thuế	-3.43	45.1	12.4	3.29	27.3
LNST của CĐ cty mẹ	-3.36	45.1	12.4	3.34	27.3

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-13.1	-51.3	115	43.9	-19.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.04	2.01	1.99	0.69	23.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	16.4	51.3	-90.0	-64.2	-7.31
Tiền đầu kỳ	9.87	13.2	15.2	42.4	22.9
Lưu chuyển tiền thuần	**3.26**	**2.03**	**27.3**	**-19.6**	**-2.68**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.06	0.00	-0.10	0.07	-0.05
Tiền cuối kỳ	13.2	15.2	42.4	22.9	20.1

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic